

1	Mục 6000 - Tiền lương	415.593.632	415.593.632			
2	Mục 6050 - Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng					
3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	283.457.747	283.457.747			
4	Mục 6200 - Tiền thưởng					
5	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	113.605.584	113.605.584			
6	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.499.800	4.499.800			
7	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	16.256.082	16.256.082			
8	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	45.800.000	45.800.000			
9	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.686.000	4.686.000			
10	Mục 6650 - Hội nghị					
11	Mục 6700 - Công tác phí	3.600.000	3.600.000			
12	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	20.025.600	20.025.600			
13	Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng					
14	Mục 6950 - Tài sản phục vụ công cộng chuyên môn					
15	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành					
16	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình					
17	Mục 7750- Chi khác	46.790.000	46.790.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1	Chi		-			
5	Chi bảo đảm xã hội		-			
6	Chi hoạt động kinh tế		-			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		-			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		-			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-			
11	Chi Chương trình mục tiêu		-			

Hồng Thái Tây, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Hiệu trưởng



Nguyễn Bích Luyện

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI TÂY

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

QUÝ I - NĂM 2021

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
3.1	Thu tiền ăn					
3.2	Thu tiền bán trú					
3.3	Thu tiền học tiếng anh với người nước ngoài					
3.4	Thu tiền học tin học					
3.5	Thu tiền học kỹ năng sống					
3.6	Thu tiền nước uống					
3.7	Thu tiền vệ sinh chung					
B	Chi từ nguồn thu được để lại			-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác			-	-	-
3.1	Chi tiền ăn					
3.2	Chi tiền bán trú					
3.3	Chi tiền học tiếng anh với người nước ngoài					
3.4	Chi tiền học tin học					
3.5	Chi tiền học kỹ năng sống					
3.6	Chi tiền nước uống					
3.7	Thu tiền vệ sinh chung					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	954.314.445	954.314.445			
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	954.314.445	954.314.445			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	954.314.445	954.314.445			